

Số: 06/BCTC/MPC24

Cà Mau, ngày 16 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: <https://minhphu.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Hợp Nhất 6 tháng đầu năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/08/2024 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Nhất 6 tháng đầu năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072

ngày 12 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

2000393273

ngày 15 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 1 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Quang
Ông Lê Văn Điệp
Ông Phan Thanh Lộc
Bà Hồ Thu Lê
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
Ông Sasaki Takahiro
Ông Suzuki Yoshiaki

Ông Hamaya Harutoshi

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 25 tháng 6 năm 2024)
Thành viên
(đến ngày 25 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang
Bà Chu Thị Bình
Ông Lê Văn Điệp
Ông Bùi Anh Dũng
Ông Lê Ngọc Anh
Bà Lê Thị Dịu Minh
Ông Chu Hồng Hà
Ông Tsunoda Norihisa

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh Bà Lâm Thị Thúy Kiều Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Signature)
Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00364-24-4



Triệu Tích Quyên

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.860.720.377.139	6.890.425.944.573
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	239.890.311.136	465.325.427.461
Tiền	111		232.890.311.136	230.788.427.461
Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	234.537.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.776.850.594	55.939.462.794
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	12.550.814.200	52.713.426.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.671.533.929.458	1.293.176.104.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.555.876.152.386	1.080.874.959.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.521.856.388	260.320.898.098
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	71.120.261.272	75.840.922.858
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(123.984.340.588)	(123.860.676.352)
Hàng tồn kho	140	10	5.775.572.976.126	4.966.740.594.689
Hàng tồn kho	141		5.817.843.095.671	5.089.877.626.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.270.119.545)	(123.137.031.984)
Tài sản ngắn hạn khác	150		157.946.309.825	109.244.355.311
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.099.502.876	6.946.176.390
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	120.297.030.791	78.767.189.339
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(c)	23.549.776.158	23.530.989.582

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

.12
 II T
 NG
 KF
 HỒ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.337.657.169.539	3.318.078.518.480
Tài sản cố định	220		1.995.587.777.713	1.486.449.179.873
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.852.505.371.040	1.341.958.825.158
<i>Nguyên giá</i>	222		4.164.654.402.522	3.538.851.131.267
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.312.149.031.482)	(2.196.892.306.109)
Tài sản cố định vô hình	227	12	143.082.406.673	144.490.354.715
<i>Nguyên giá</i>	228		188.363.248.017	186.291.615.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(45.280.841.344)	(41.801.260.452)
Tài sản dở dang dài hạn	240		938.615.871.633	1.412.545.844.995
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	938.615.871.633	1.412.545.844.995
Đầu tư tài chính dài hạn	250		214.956.147.084	232.257.682.960
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	201.956.147.084	219.257.682.960
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	13.000.000.000	13.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		188.497.373.109	186.825.810.652
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	182.985.609.510	179.112.466.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.511.763.599	7.713.343.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.198.377.546.678	10.208.504.463.053

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

2-007
IÁNH
/ TN
IG
JCH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.696.757.859.381	4.751.307.063.878
Nợ ngắn hạn	310		5.317.386.976.797	4.350.545.942.449
Phải trả người bán ngắn hạn	311		613.106.300.777	383.859.416.988
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.355.997.640	56.157.046.087
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	29.063.788.105	15.578.795.640
Phải trả người lao động	314		87.524.363.475	128.707.189.621
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.620.525.173	4.744.873.269
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	36.179.978.066	32.155.072.074
Vay ngắn hạn	320	18(a)	4.305.481.774.316	3.648.564.957.871
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	70.054.249.245	80.778.590.899
Nợ dài hạn	330		379.370.882.584	400.761.121.429
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.662.004.493	33.052.387.017
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	206.010.300.836	238.454.990.446
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	139.698.577.255	128.253.743.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.501.619.687.297	5.457.197.399.175
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.501.619.687.297	5.457.197.399.175
Vốn cổ phần	411	21	3.998.873.000.000	3.998.873.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		292.399.641.421	292.399.641.421
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		175.106.855.212	153.153.670.889
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	78.515.323.722	103.309.972.911
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		815.740.741.995	775.521.309.414
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		775.521.309.414	873.738.529.516
- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) kỳ này/năm trước	421b		40.219.432.581	(98.217.220.102)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		140.984.124.947	133.939.804.540
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.198.377.546.678	10.208.504.463.053

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Người lập

 Lê Quang Huy
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt

 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Diệp
 Chủ Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	6.503.650.132.222	4.566.606.405.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	15.377.169.996	94.114.451.918
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	6.488.272.962.226	4.472.491.953.242
Giá vốn hàng bán	11	25	5.848.941.976.990	4.018.828.367.284
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		639.330.985.236	453.663.585.958
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	48.763.061.825	42.913.845.569
Chi phí tài chính	22	27	118.522.042.028	96.861.456.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		66.996.073.804	63.442.134.183
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	11.118.464.124	21.701.860.276
Chi phí bán hàng	25	28	356.692.603.484	315.107.392.126
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	138.139.020.562	141.590.685.438
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		85.858.845.111	(35.280.242.599)
Thu nhập khác	31	30	3.058.965.033	2.176.015.033
Chi phí khác	32	31	23.111.812.772	808.998.864
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(20.052.847.739)	1.367.016.169
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.805.997.372	(33.913.226.430)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.494.091.363	8.479.421.755
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	13.646.413.623	45.727.815.040
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.665.492.386	(88.120.463.225)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.665.492.386	(88.120.463.225)
Phân bổ:				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của cổ đồng công ty mẹ	61		40.219.432.581	(86.314.130.080)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	62		5.446.059.805	(1.806.333.145)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	101	(216)

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Người lập

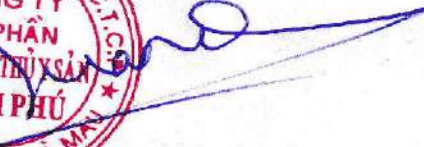


Lê Quang Huy
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

155
 155
 155
 155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	65.805.997.372	(33.913.226.430)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	125.062.599.731	114.386.628.245
Các khoản dự phòng	03	(23.738.433.309)	(4.350.194.003)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(497.976.276)	(5.340.291.526)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(655.049.029)	(959.860.862)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05	(1.448.115.808)	(3.261.352.292)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05	(390.382.524)	(390.382.524)
Phần lãi trong công ty liên kết	05	(11.118.464.124)	(21.701.860.276)
Chi phí lãi vay	06	66.996.073.804	63.442.134.183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	220.016.249.837	107.911.594.515
Biến động các khoản phải thu	09	(433.638.587.078)	362.324.301.269
Biến động hàng tồn kho	10	(784.970.283.892)	(560.685.614.910)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	363.042.276.782	(39.776.611.242)
Biến động chi phí trả trước	12	(450.016.031)	21.570.348.032
		(636.000.360.382)	(108.655.982.336)
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.996.073.804)	(63.442.134.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.840.784.866)	(29.524.792.963)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.619.101	1.551.585.431
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.475.550.264)	(11.484.100.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(720.258.150.215)	(211.555.424.616)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
Mã số		30/6/2024	30/6/2023
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(181.709.955.227)	(310.381.448.680)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.011.571.906	4.354.718.182
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.837.387.800)	(56.003.922.329)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	42.000.000.000	41.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	31.924.252.587	30.478.456.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.611.518.534)	(290.552.196.422)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	6.463.996.773.594	4.966.897.219.484
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.839.661.799.169)	(5.010.431.500.082)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35	(372.468.185)	(2.839.978.387)
Tiền chi cho hoạt động tài chính khác	36	(24.794.649.189)	(18.304.008.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	599.167.857.051	(64.678.267.613)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(229.701.811.698)	(566.785.888.651)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	465.325.427.461	838.145.130.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền và chênh lệch quy đổi tiền tệ	61	4.266.695.373	1.861.435.669
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	239.890.311.136	273.220.677.675

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt





Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản; và xây dựng và phát triển nhà ở để bán và cho thuê cùng với các tiện ích (bao gồm cả tiện ích thương mại) nhằm cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 16 công ty con (1/1/2024: 16 công ty con), chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
1.	Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, đầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
3.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
4.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
5.	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
6.	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; và kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết 30/6/2024	1/1/2024	% lợi ích kinh tế 30/6/2024	1/1/2024
7.	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; và chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11.	Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13.	Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14.	Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15.	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng đầu khí; kinh doanh đầu khí; và kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,95%	99,95%	99,09%	99,09%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế
30/6/2024	1/1/2024
30/6/2024	30/6/2024
1/1/2024	1/1/2024

STT	Công ty con	Hoạt động chính
------------	--------------------	------------------------

16.	Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.
-----	--	--

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd, được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 13.342 nhân viên (1/1/2024: 12.382 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo lãi lỗ (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các số dư và giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính. Các khoản mục này không được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước/năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	69.618.962.014	4.646.844.597.919	1.749.599.710.006	22.209.692.287	-	6.488.272.962.226
Doanh thu giữa các bộ phận	231.887.790.090	1.463.650.113.086	447.402.602.569	522.944.783.048	(2.665.885.288.793)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	301.506.752.104	6.110.494.711.005	2.197.002.312.575	545.154.475.335	(2.665.885.288.793)	6.488.272.962.226
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(85.186.126.579)	167.882.889.985	50.218.913.975	11.583.683.809	-	144.499.361.190

Doanh thu hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính
 Phần lãi trong công ty liên kết

48.763.061.825
 (118.522.042.028)
 11.118.464.124

Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh
 Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

85.858.845.111
 3.058.965.033
 (23.111.812.772)
 (20.140.504.986)

Lợi nhuận thuần sau thuế

45.665.492.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	22.338.848.631	2.702.685.072.399	1.658.968.121.310	88.499.910.902	-	4.472.491.953.242
Doanh thu giữa các bộ phận	180.954.622.549	1.857.973.881.672	117.875.288.400	248.140.681.522	(2.404.944.474.143)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	203.293.471.180	4.560.658.954.071	1.776.843.409.710	336.640.592.424	(2.404.944.474.143)	4.472.491.953.242
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(207.747.683.407)	213.440.849.268	(3.706.905.402)	(5.020.752.065)	-	(3.034.491.606)
Doanh thu hoạt động tài chính						42.913.845.569
Chi phí tài chính						(96.861.456.838)
Phần lãi trong công ty liên kết						21.701.860.276
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						(35.280.242.599)
Thu nhập khác						2.176.015.033
Chi phí khác						(808.998.864)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(54.207.236.795)
Lỗ thuần sau thuế						(88.120.463.225)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.169.141.620.246	13.362.899.328.903	1.511.776.872.206	945.870.813.773	(6.016.512.764.172)	10.973.175.870.956 225.201.675.722
Tổng tài sản						11.198.377.546.678
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	263.479.101.424	6.120.280.592.573	514.423.678.595	209.897.760.928	(1.492.612.136.763)	5.615.468.996.757 81.288.862.624
Tổng nợ phải trả						5.696.757.859.381
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>						
Chi tiêu vốn	31.527.979.710	131.255.288.035	-	7.536.794.345	-	170.320.062.090
Khấu hao và phân bổ	67.260.348.086	55.443.332.664	252.724.010	2.106.194.971	-	125.062.599.731



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.135.274.940.827	11.855.707.565.582	1.369.127.216.017	926.557.981.156	(5.524.335.980.880)	9.762.331.722.702 446.172.740.351
Tổng tài sản						10.208.504.463.053
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	243.924.351.962	4.430.646.927.387	841.634.625.496	204.965.131.126	(1.058.727.328.982)	4.662.443.706.989 88.863.356.889
Tổng nợ phải trả						4.751.307.063.878
<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>						
Chi tiêu vốn	36.183.183.261	262.461.118.795	-	30.197.535	-	298.674.499.591
Khấu hao và phân bổ	64.221.091.588	47.920.242.532	239.170.650	2.006.123.475	-	114.386.628.245

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Bắc Mỹ	1.649.978.846.412	1.129.282.894.807
Châu Âu	1.211.115.279.518	681.508.365.889
Nhật Bản	1.166.666.960.466	862.291.912.684
Úc	1.083.176.582.861	713.387.837.591
Hàn Quốc	434.996.368.273	329.304.242.053
Việt Nam	290.387.157.635	167.903.305.876
Các vùng địa lý khác	651.951.767.061	588.813.394.342
	6.488.272.962.226	4.472.491.953.242

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Việt Nam	10.561.638.587.211	9.667.548.781.713
Bắc Mỹ	600.089.916.609	515.309.116.045
Nhật Bản	36.649.042.858	25.646.565.295
	11.198.377.546.678	10.208.504.463.053

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.680.895.708	1.917.047.129
Tiền gửi ngân hàng	231.209.415.428	228.871.380.332
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	234.537.000.000
	<hr/>	<hr/>
	239.890.311.136	465.325.427.461

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền, được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 3,5% (1/1/2024: 2,7% đến 3,4%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (1/1/2024: 165.000 triệu VND) (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	534.600	-	18	180.000	396.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.208.400	-	19	80.000	1.358.500	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	-	18.823	272.941.176	188.230.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	2.102.851.100	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	2.258.314.800	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.412.824.100	(5.580.753.017)		8.806.789.411	3.568.299.300	(5.580.753.017)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	7.550.814.200	47.713.426.400
Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	12.550.814.200	52.713.426.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành (iii)	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm dao động từ 1,25% đến 2,90% (2023: từ 1,25% đến 8,50%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu đáo hạn ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm từ 6,52% đến 7,54% (2023: từ 6,52% đến 7,54%).
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 18 tháng 11 năm 2021, và ngày 20 tháng 7 năm 2023. Trái phiếu này sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 30 tháng 7 năm 2030, ngày 18 tháng 11 năm 2031, và ngày 20 tháng 7 năm 2031 và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,53% đến 8,53% (2023: từ 6,53% đến 8,53%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Địa chỉ	%	%	30/6/2024		1/1/2024		
			quyền biểu quyết	lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty liên kết							
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong (“Aquamekong”)	49,00%	49,00%	19.027.487.684	(*)	16.688.214.441	(*)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics (“Mekong Logistics”) (**)	49,00%	49,00%	182.928.659.400	(*)	202.569.468.519	(*)	(*)
			<u>201.956.147.084</u>		<u>219.257.682.960</u>		

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty nắm giữ gián tiếp 49,00% lợi ích tại Mekong Logistics thông qua công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư vào các công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 19.027 triệu VND (1/1/2024: 16.688 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 4.099.833 triệu VND (1/1/2024: 4.047.034 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	219.257.682.960	206.119.349.896
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(28.420.000.000)	(24.500.000.000)
Phần lãi trong các công ty liên kết	11.118.464.124	21.701.860.276
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	201.956.147.084	203.321.210.172

Thông tin tài chính được trích từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	65.512.633.581	25.788.183.244	39.724.450.337	4.774.027.027
Mekong Logistics	370.120.640.466	9.613.367.599	360.507.272.867	17.916.716.084

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	39.024.813.043	11.400.276.593	27.624.536.450	5.591.207.567
Mekong Logistics	387.960.473.632	9.372.652.332	378.587.821.300	38.698.303.201

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ KB Seafood Company PTY Ltd.	260.577.563.209	290.010.705.605
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	113.137.381.815	113.137.381.815
▪ Censea Inc.	100.773.291.197	132.192.137.000
▪ Các khách hàng khác	1.081.387.916.165	545.534.735.294
	1.555.876.152.386	1.080.874.959.714

Tất cả khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	58.066.534.931	56.030.002.924
Đặt cọc ngắn hạn	7.064.167.021	6.520.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.839.628.836	3.895.765.615
Phải thu khác	4.149.930.484	9.395.154.319
	71.120.261.272	75.840.922.858

(*) Trong tạm ứng cho nhân viên bao gồm 42.696 triệu VND (1/1/2024: 42.696 triệu VND) tạm ứng để mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Phải thu ngắn hạn khác từ một bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021
	521.295.021	521.295.021

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2024		Số ngày quá hạn	1/1/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Nợ quá hạn							
H.T. Foods Pvt Ltd.	3 – 5 năm	113.137.381.815	-	2 – 4 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	4 – 5 năm	8.650.290.000	-	3 – 4 năm	8.650.290.000	-	(8.650.290.000)
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	11 – 12 năm	982.302.147	-	10 – 11 năm	982.302.147	-	(982.302.147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mò Ó	11 – 12 năm	771.913.390	-	10 – 11 năm	771.913.390	-	(771.913.390)
Sóc Trăng	11 – 12 năm	209.324.000	-	10 – 11 năm	209.324.000	-	(209.324.000)
Công ty TNHH Thanh Bình	Dưới 5 năm	233.129.236	-	Dưới 4 năm	109.465.000	-	(109.465.000)
Các khách hàng khác							
		<u>123.984.340.588</u>	<u>-</u>	<u>(123.984.340.588)</u>	<u>123.860.676.352</u>	<u>-</u>	<u>(123.860.676.352)</u>
Trong đó:							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(123.984.340.588)				(123.860.676.352)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.860.676.352	123.860.676.352
Tăng trong kỳ	123.664.236	-
Số dư cuối kỳ	123.984.340.588	123.860.676.352

10. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	50.250.000	-
Nguyên vật liệu	271.345.847.334	(1.240.181.067)	127.657.437.908	(1.821.932.652)
Công cụ và dụng cụ	20.951.499.194	(15.572.080)	21.241.225.569	(888.740.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.433.774.868	(14.826.565.770)	204.137.476.011	(25.338.398.219)
Thành phẩm	5.291.111.974.275	(26.187.800.628)	4.736.791.237.185	(95.087.961.094)
	5.817.843.095.671	(42.270.119.545)	5.089.877.626.673	(123.137.031.984)

Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.137.031.984	94.199.790.397
Trích lập dự phòng trong kỳ	14.145.454.514	1.029.388.168
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(38.007.552.059)	(5.379.582.171)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(57.004.814.894)	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	2.718.107.046
Số dư cuối kỳ	42.270.119.545	92.567.703.440

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.491.545.169.265	1.605.155.841.531	413.197.043.130	28.953.077.341	3.538.851.131.267
Tăng trong kỳ	3.242.786.955	5.848.040.000	4.898.305.213	845.880.000	14.835.012.168
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	274.448.063.641	337.996.374.901	5.106.876.496	-	617.551.315.038
Thanh lý	(909.141.811)	(5.122.362.311)	(1.280.069.182)	-	(7.311.573.304)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	690.946.273	-	-	37.571.080	728.517.353
Số dư cuối kỳ	1.769.017.824.323	1.943.877.894.121	421.922.155.657	29.836.528.421	4.164.654.402.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	732.890.475.192	1.268.619.862.132	171.020.999.185	24.360.969.600	2.196.892.306.109
Khấu hao trong kỳ	67.776.099.544	42.209.356.353	11.212.792.711	688.180.722	121.886.429.330
Thanh lý	(909.141.811)	(4.765.839.434)	(1.280.069.182)	-	(6.955.050.427)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	290.025.390	-	-	35.321.080	325.346.470
Số dư cuối kỳ	800.047.458.315	1.306.063.379.051	180.953.722.714	25.084.471.402	2.312.149.031.482
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	758.654.694.073	336.535.979.399	242.176.043.945	4.592.107.741	1.341.958.825.158
Số dư cuối kỳ	968.970.366.008	637.814.515.070	240.968.432.943	4.752.057.019	1.852.505.371.040

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.321.072 triệu VND (1/1/2024: 1.276.476 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 113.012 triệu VND (1/1/2024: 119.708 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 573.724 triệu VND (1/1/2024: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.897.319.400	131.943.393.304	34.450.902.463	186.291.615.167
Tăng trong kỳ	-	-	1.287.255.000	1.287.255.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	805.351.110	-	(20.973.260)	784.377.850
Số dư cuối kỳ	20.702.670.510	131.943.393.304	35.717.184.203	188.363.248.017
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	20.484.309.829	21.316.950.623	41.801.260.452
Khấu hao trong kỳ	-	2.086.767.033	1.392.813.859	3.479.580.892
Số dư cuối kỳ	-	22.571.076.862	22.709.764.482	45.280.841.344
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	19.897.319.400	111.459.083.475	13.133.951.840	144.490.354.715
Số dư cuối kỳ	20.702.670.510	109.372.316.442	13.007.419.721	143.082.406.673

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 5.152 triệu VND (1/1/2024: 5.152 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 31.682 triệu VND (1/1/2024: 33.802 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.738 triệu VND (1/1/2024: 7.847 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	1.412.545.844.995	997.069.810.184
Tăng trong kỳ	147.756.013.764	250.741.277.794
Vốn hóa chi phí lãi vay	6.441.781.158	9.073.526.140
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(617.551.315.038)	(6.312.239.393)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.731.076.145)	(3.451.008.921)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(845.377.101)	(514.825.545)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	938.615.871.633	1.246.606.540.259

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà máy Khánh An	431.378.471.342	404.128.727.198
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	263.383.116.559	261.109.667.352
Quyền sử dụng đất	94.643.051.858	94.643.051.858
Hồ nuôi tôm	91.812.321.316	72.273.637.390
San lấp mặt bằng	26.136.600.000	26.136.600.000
Nhà máy tằm bột	2.062.261.502	528.475.804.868
Ký túc xá cho công nhân	-	18.948.989.177
Các công trình khác	29.200.049.056	6.829.367.152
	<hr/>	<hr/>
	938.615.871.633	1.412.545.844.995

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 318.173 triệu VND (1/1/2024: 844.530 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	67.930.556.862	107.426.754.105	3.755.155.752	179.112.466.719
Tăng trong kỳ	-	56.959.443.470	194.010.702	57.153.454.172
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.731.076.145	-	9.731.076.145
Phân bổ trong kỳ	(3.823.607.010)	(57.287.938.707)	(1.899.841.809)	(63.011.387.526)
Số dư cuối kỳ	64.106.949.852	116.829.335.013	2.049.324.645	182.985.609.510

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	5.511.763.599	6.610.477.402
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	-	1.102.866.531
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.511.763.599	7.713.343.933
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(92.193.779)	(174.857.932)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con	(139.606.383.476)	(128.078.886.034)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(139.698.577.255)	(128.253.743.966)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.866.146.769	50.520.594.306	(7.296.230.519)	(24.114.204.270)	(592.680.549)	22.383.625.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.258.508.517	6.494.091.363	(6.840.784.866)	-	452.957.680	4.364.772.694
Thuế thu nhập cá nhân	7.453.420.354	17.854.860.448	(23.165.213.269)	(25.901.841)	-	2.117.165.692
Thuế khác	720.000	925.499.464	(727.995.482)	-	-	198.223.982
	15.578.795.640	75.795.045.581	(38.030.224.136)	(24.140.106.111)	(139.722.869)	29.063.788.105

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cân trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.767.189.339	76.394.156.189	(10.363.341.439)	(24.114.204.270)	(386.769.028)	120.297.030.791

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế phải thu Nhà nước	1/1/2024	Số phát sinh	Số đã cán trừ	Chênh lệch	30/6/2024
	VND	VND	VND	quy đổi tiền tệ VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.650.379.691	-	-	(328.276.774)	21.322.102.917
Thuế thu nhập cá nhân	387.611.627	-	(25.901.841)	-	361.709.786
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	-	-	761.228.697
Thuế khác	731.769.567	329.950.695	-	43.014.496	1.104.734.758
	23.530.989.582	329.950.695	(25.901.841)	(285.262.278)	23.549.776.158



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	13.892.641.657	10.240.306.326
Phải trả khác cho nhân viên	7.727.600.260	8.940.000.000
Cổ tức phải trả	4.146.540.614	3.564.798.799
Tiền thuê đất phải trả	326.950.695	339.339.902
Phải trả khác	10.086.244.840	9.070.627.047
	36.179.978.066	32.155.072.074

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 bị quá hạn.

JDT
CH
ÔN
/ VHT

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Biến động trong kỳ			Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2024 VND
	1/1/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	3.591.980.957.871	6.430.837.213.154	(5.803.907.349.159)	137.152.410	4.219.047.974.276
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	56.584.000.000	65.604.250.050	(35.754.450.010)	-	86.433.800.040
	3.648.564.957.871	6.496.441.463.204	(5.839.661.799.169)	137.152.410	4.305.481.774.316
Số có khả năng trả nợ	3.648.564.957.871				4.305.481.774.316

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		30/6/2024	1/1/2024
		2024	2023	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	VND	3,2% - 3,6%	3,2% - 4,5%	1.768.149.593.611	913.373.060.296
▪ Khoản vay 2	VND	3,2% - 3,8%	3,0% - 3,8%	1.361.961.447.197	709.803.899.856
▪ Khoản vay 3	USD	3,9%	4,0%	18.131.590.000	253.536.503.000
▪ Khoản vay 4	USD	-	3,8% - 4,2%	-	273.935.437.072
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	VND	3,4% - 3,6%	2,8% - 3,7%	488.566.211.583	603.211.532.292
▪ Khoản vay 2	VND	3,4% - 3,6%	2,8% - 3,7%	295.259.300.552	291.227.581.153
▪ Khoản vay 3	USD	3,5% - 3,8%	3,2% - 4,0%	12.715.000.000	183.400.305.000
▪ Khoản vay 4	USD	-	3,4% - 4,2%	-	208.400.335.220
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	VND	3,5%	3,0% - 3,7%	274.264.831.333	47.153.237.582
▪ Khoản vay 2	USD	-	3,8% - 4,0%	-	56.565.733.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Cà Mau					
	USD	-	4,0%	-	51.373.333.000
				4.219.047.974.276	3.591.980.957.871

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)
- Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh 6(c))
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Vay dài hạn	292.444.100.876	295.038.990.446
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(86.433.800.040)	(56.584.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	206.010.300.836	238.454.990.446
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		Năm đáo hạn	30/6/2024		1/1/2024	
		2024	2023		VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	4,9% - 7,1%	6,8% - 9,4%	2024 - 2027	170.878.449.386	199.170.449.386		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	7,2% - 7,8%	9,0% - 10,4%	2024 - 2028	121.565.651.490	95.868.541.060		
					292.444.100.876	295.038.990.446		

Các khoản vay dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	80.778.590.899	72.553.014.908
Tăng khác	54.619.101	1.551.585.431
Sử dụng trong kỳ	(10.778.960.755)	(11.484.100.565)
Số dư cuối kỳ	70.054.249.245	62.620.499.774

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng nguồn vốn phần bổ cho chủ sở hữu Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	5.643.794.616.826	141.387.466.542	5.785.182.083.368
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(86.314.130.080)	(86.314.130.080)	(1.806.333.145)	(88.120.463.225)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.778.302.676)	(2.778.302.676)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(18.304.008.628)	-	(18.304.008.628)	-	(18.304.008.628)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	(3.509.493.319)	-	-	(3.509.493.319)	(368.754.701)	(3.878.248.020)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	139.924.378.301	102.203.848.436	1.002.266.116.641	5.535.666.984.799	136.434.076.020	5.672.101.060.819
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.998.873.000.000	292.399.641.421	153.153.670.889	103.309.972.911	775.521.309.414	5.323.257.594.635	133.939.804.540	5.457.197.399.175
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	40.219.432.581	40.219.432.581	5.446.059.805	45.665.492.386
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(954.210.000)	(954.210.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(24.794.649.189)	-	(24.794.649.189)	-	(24.794.649.189)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	21.953.184.323	-	-	21.953.184.323	2.552.470.602	24.505.654.925
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.998.873.000.000	292.399.641.421	175.106.855.212	78.515.323.722	815.740.741.995	5.360.635.562.350	140.984.124.947	5.501.619.687.297

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	19.303.893.066	8.405.923.387
Trong vòng hai đến năm năm	35.441.465.053	30.315.005.008
Sau năm năm	2.504.443.687	19.784.041.959
	57.249.801.806	58.504.970.354



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.498.182	63.528.711.912	2.047.743	49.555.387.379
JPY	767.781.822	122.845.091.520	739.969.272	126.534.745.512
CND	1.248	21.498.295	1.283	21.800.887
EUR	31.835	864.947.218	31.820	830.483.469
AUD	92	1.458.498	124	1.956.830
		187.261.707.443		176.944.374.077

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết bán JPY và USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Cam kết hợp đồng bán JPY kỳ hạn	178.829.700.000	309.579.080.000
Cam kết hợp đồng bán USD kỳ hạn	-	62.940.800.000
	178.829.700.000	372.519.880.000

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	329.416.795.940	280.945.914.833
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	213.505.531.126	264.065.881.503
	542.922.327.066	545.011.796.336

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	6.486.063.016.492	4.555.551.408.421
▪ Phế liệu đã bán	16.467.300.053	10.010.253.859
▪ Doanh thu khác	1.119.815.677	1.044.742.880
	<hr/>	<hr/>
	6.503.650.132.222	4.566.606.405.160
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	801.628.969	6.592.168.136
▪ Hàng bán bị trả lại	14.575.541.027	87.522.281.014
▪ Giảm giá hàng bán	-	2.768
	<hr/>	<hr/>
	15.377.169.996	94.114.451.918
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.488.272.962.226	4.472.491.953.242

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Giá vốn hàng bán	5.872.804.074.535	4.023.178.561.287
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.862.097.545)	(4.350.194.003)
	<hr/>	<hr/>
	5.848.941.976.990	4.018.828.367.284

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.284.445.808	3.114.049.892
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	46.761.418.709	28.205.255.224
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	501.936.590	11.447.238.053
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	163.670.000	147.302.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.590.718	-
	48.763.061.825	42.913.845.569

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	66.996.073.804	63.442.134.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	51.521.006.754	27.294.889.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.960.314	6.106.946.527
Chi phí tài chính khác	1.001.156	17.487.112
	118.522.042.028	96.861.456.838

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	128.813.973.348	124.809.749.623
Chi phí thuê kho	121.527.095.352	94.210.440.670
Phí hoa hồng	62.040.751.850	47.276.130.994
Chi phí nhân viên	21.706.059.322	22.383.437.483
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.313.579.629	1.585.570.035
Chi phí bán hàng khác	21.291.143.983	24.842.063.321
	356.692.603.484	315.107.392.126

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	85.051.156.233	81.401.703.639
Chi phí dụng cụ văn phòng	10.396.485.214	14.366.545.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.873.030.880	10.946.247.569
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.531.520.004	8.522.171.838
Phí ngân hàng và lệ phí khác	5.527.631.356	3.827.204.595
Chi phí quản lý khác	20.759.196.875	22.526.811.973
	138.139.020.562	141.590.685.438



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	655.049.029	959.860.862
Tiền bồi thường đã nhận	-	29.294.112
Thu nhập khác	2.403.916.004	1.186.860.059
	3.058.965.033	2.176.015.033

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	20.045.480.709	-
Chi phí bồi thường	2.780.804.625	269.835.618
Các khoản phạt	133.664.613	2.861.795
Chi phí khác	151.862.825	536.301.451
	23.111.812.772	808.998.864

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.397.018.336.227	3.684.035.842.666
Chi phí nhân công và nhân viên	863.234.299.886	793.003.713.600
Chi phí khấu hao và phân bổ	104.713.708.531	114.386.628.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.931.594.206	323.324.895.342
Chi phí khác	149.553.237.889	133.511.323.473

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.526.858.947	3.192.239.801
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(32.767.584)	5.287.181.954
	6.494.091.363	8.479.421.755
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	13.646.413.623	45.727.815.040
	20.140.504.986	54.207.236.795

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	65.805.997.372	(33.913.226.430)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.580.599.737	(3.391.322.643)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.798.367.378	586.504.931
Ưu đãi thuế	(14.692.298.403)	(11.848.467.281)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	22.175.959.301	62.193.083.750
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(4.251.794.875)	(17.550.539.091)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	3.754.674.020	18.945.525.415
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.229.353.393)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(32.767.584)	5.287.181.954
Thu nhập không chịu thuế	(16.367.000)	(14.730.240)
Điều chỉnh khác	53.485.805	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.140.504.986	54.207.236.795

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	1.341.060.208.840	230.407.179.026	1.199.889.500.795	208.231.219.725

Lỗi tính thuế bao gồm lỗi tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	259.357.326.898
2028	Chưa quyết toán	510.233.788.850
2029	Chưa quyết toán	147.024.771.823
		1.341.060.208.840

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn nhập lỗi tính thuế với số tiền là VND92.700.897.017.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Lỗ tính thuế	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-	1.199.889.500.795	208.231.219.725
Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	-	147.024.771.823	23.405.312.694
Lỗ tính thuế sử dụng trong kỳ	-	-	(5.854.063.778)	(1.229.353.393)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.341.060.208.840	230.407.179.026

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Lỗ tính thuế	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	581.772.246	116.354.449	711.852.620.599	131.115.019.357
Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	-	404.167.944.614	62.193.083.750
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(11.701.509.822)	(1.362.761.486)
Số dư cuối kỳ	581.772.246	116.354.449	1.104.319.055.391	191.945.341.621

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận tính thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận tính thuế.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ebisumo Logistic Co., Ltd. (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau, trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp tại Việt Nam là 20%.

34. Nợ tiềm tàng

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“SDC”) chính thức thông báo Việt Nam là một trong ba quốc gia xuất khẩu tôm nước ấm đông lạnh bị điều tra về thuế chống bán phá giá. SDC yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam nộp tiền đặt cọc theo tỷ lệ và giá trị sản phẩm đã công bố từ ngày 1 tháng 4 năm 2024. Số tiền đã nộp sẽ được hoàn trả nếu SDC kết luận rằng các quy định không bị vi phạm.

Tại ngày lập báo cáo này, Mseafood Corporation, một công ty con của Tập đoàn, để tuân thủ các quy định, đã nộp số tiền lũy kế là 5.212 triệu VND, theo tỷ lệ được thông báo là 2,84%. Tập đoàn vẫn đang chờ thông báo tiếp theo.

35. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) **Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	40.219.432.581	(86.314.130.080)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	399.887.300	399.887.300

(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	101	(216)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2023
	30/6/2024	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	42.852.255.432	65.322.834.597
Cổ tức nhận được	28.420.000.000	24.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	29.769.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong		
Bán thành phẩm	6.000.000	30.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	2.283.134.610	3.162.433.200

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Chu Thị Bình	75.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Quang	75.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Bà Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Ông Sasaki Takahiro	150.000.000	150.000.000
Ông Suzuki Yoshiaki (từ ngày 25 tháng 6 năm 2024)	5.000.000	-
Ông Hamaya Harutoshi (đến ngày 25 tháng 6 năm 2024)	145.000.000	150.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Lê Văn Quang	1.281.361.256	1.209.741.613
Bà Chu Thị Bình	1.341.953.587	1.260.159.793
Ông Lê Văn Điệp	3.509.704.482	3.420.149.367
Ông Bùi Anh Dũng	1.122.642.272	1.041.132.073
Bà Lê Ngọc Anh	891.363.703	648.647.202
Ông Chu Hồng Hà	739.587.119	639.913.580
Bà Lê Thị Dịu Minh	921.498.660	844.494.756
Ông Tsunoda Norihisa	415.800.000	415.800.000
Ông Thái Hoàng Hùng (đến ngày 5 tháng 11 năm 2023)	-	683.782.243
Ông Trần Văn Thái (đến ngày 5 tháng 11 năm 2023)	-	601.626.777
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Khánh	208.562.215	198.578.711
Bà Lâm Thị Thúy Kiều (từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)	171.222.861	-
Bà Vũ Thị Thảo Nguyên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)	24.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hạnh (đến ngày 27 tháng 12 năm 2023)	-	309.624.643
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc (đến ngày 27 tháng 12 năm 2023)	-	147.946.857

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	125.726.737.682	146.452.004.033

38. Tính thời vụ của các hoạt động

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động theo mùa do điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Đặc biệt, hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý quan trọng chịu ảnh hưởng tiêu cực do tình trạng thời tiết nóng và dịch bệnh, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu những tác động mang tính thời vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để duy trì mức đáp ứng trong kỳ. Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong nửa đầu năm thường thấp hơn do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với cuối năm khi có nhiều lễ hội lớn trên thế giới.

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

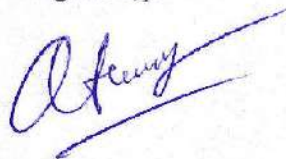
Không có thay đổi đáng kể trọng yếu nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần đây.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được mang sang từ các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Người lập Ngày 15 tháng 8 năm 2024


Lê Quang Huy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng




Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận hợp nhất 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	6 THÁNG NĂM 2024	6 THÁNG NĂM 2023
Lợi nhuận sau thuế	45.665.492.386	(88.120.463.225)

Nguyên nhân

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ tăng.
- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty nuôi tôm giống và tôm thương phẩm của Tập đoàn trong kỳ bắt đầu có hiệu quả.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2024 tăng trên 10% và chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT



LÊ VĂN ĐIỆP

CÔNG TY CP
TẬP ĐOÀN THỦY
SẢN MINH PHÚ

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:

TÔI : LÊ VĂN QUANG

Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG

Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được ủy quyền nêu trên ./.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.



[Handwritten signature of Lê Văn Quang]

LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[Handwritten signature of Lê Văn Điệp]

LÊ VĂN ĐIỆP